

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

NGÀNH: KINH DOANH QUỐC TẾ

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

MÃ NGÀNH: 7340120

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, 06/2020

MỤC LỤC

	Trang
1	Giới thiệu chương trình đào tạo..... 03
2	Thông tin chung về chương trình đào tạo..... 03
3	Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn..... 05
4	Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa..... 05
5	Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)..... 05
6	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)..... 06
7	Cơ hội việc làm, học tập và nâng cao trình độ sau tốt nghiệp..... 08
8	Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp..... 09
9	Chiến lược và phương pháp dạy học..... 09
10	Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá..... 12
11	Hệ thống tính điểm..... 22
12	Cấu trúc chương trình giảng dạy..... 22
13	Danh sách các học phần..... 24
14	Ma trận đáp ứng của các học phần với chuẩn đầu ra..... 26
15	Kế hoạch giảng dạy..... 29
16	Mô tả các học phần..... 32

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kinh doanh Quốc tế

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành Kinh doanh quốc tế đào tạo sinh viên có đầy đủ kiến thức, kỹ năng, và thái độ làm việc chuyên nghiệp sẵn sàng hội nhập kinh tế quốc tế. Sinh viên được trang bị vững kiến thức chuyên môn sâu về hoạch định, tổ chức và quản lý hoạt động kinh doanh quốc tế và chiến lược, đặc biệt là cho loại hình công ty đa quốc gia, bán hàng và tiếp thị quốc tế, tài chính quốc tế, và kinh doanh thương mại điện tử. Thêm vào đó, sinh viên còn được trang bị kiến thức và kỹ năng thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ về xuất nhập khẩu, logistic, bảo hiểm ngoại thương, đàm phán, và thanh toán quốc tế. Có khả năng sử dụng tốt tiếng Anh trong lĩnh vực ngoại thương.

* Thời gian và cấu trúc của chương trình: Kinh doanh Quốc tế

- Thời gian đào tạo: **04 năm**
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **132 tín chỉ** (chưa tính phần nội dung giáo dục quốc phòng, an ninh và giáo dục thể chất).
- Khối kiến thức giáo dục đại cương: **20 tín chỉ** (trong đó có 20 tín chỉ bắt buộc và 0 tín chỉ tự chọn).
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **112 tín chỉ**, trong đó:
 - + Khối kiến thức cơ sở của ngành: **36 tín chỉ** (trong đó có 36 tín chỉ bắt buộc và 0 tín chỉ tự chọn).
 - + Khối kiến thức ngành: **76 tín chỉ** (trong đó có 72 tín chỉ bắt buộc và 04 tín chỉ tự chọn)

2. Thông tin chung về CTĐT ngành Kinh doanh Quốc tế

Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Kinh doanh Quốc tế

1	Tên gọi	Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh Quốc tế (International Business)
2	Bậc	Đại học, Bậc 6/8 đối với đào tạo cử nhân
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	4,0 năm đối với đào tạo cử nhân;
6	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	132 tín chỉ đối với cử nhân
7	Khoa quản lý	Quản trị Kinh doanh
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	http://quantrikinhdoanh.sgu.edu.vn/
10	Ban hành	Theo Quyết định số/QĐ - ĐHSG ngày tháng năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn

3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn

A. Rèn đức

Việc rèn đạo đức cho thế hệ trẻ trong đó có người học được đào tạo tại trường Đại học Sài Gòn là vấn đề mà Nhà trường luôn quan tâm, giúp bản thân người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống. Rèn đức – được hiểu là luôn có khát vọng hành động vì lợi ích của mọi người. Rèn luyện đức với cái tâm trong sáng, với lòng nhiệt thành kết hợp và chỉ dẫn bởi cái tài, bởi năng lực thông tuệ.

B. Luyện tài

Trong thời đại ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi những con người, những thế hệ trẻ phát huy tài năng trên tất cả các lĩnh vực, trở thành những con người có tri thức và phẩm chất đạo đức cao đẹp. Do vậy, việc luyện tài thông qua việc học trên lớp, học từ môi trường xung quanh và tự học phải luôn được đẩy mạnh và khơi dậy tinh thần hăng say miệt mài học tập với động cơ và thái độ đúng đắn, với tinh thần kiên trì và tích cực nhất để có được tay nghề cao trong công việc của mình để vươn lên làm chủ khoa học, làm chủ công nghệ là một phần trách nhiệm của ngành giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

C. Vững bước

Đó là sự phát triển bền vững có thể đáp ứng được nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong việc đào tạo người học có năng lực, phẩm chất cần thiết trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.

D. Hội nhập

Giáo dục người học có khả năng tiếp nhận kiến thức mới, tinh hoa văn hóa trên thế giới nhằm thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ quốc gia. Sinh viên trường Đại học Sài Gòn phải được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào

CTĐT ngành Kinh doanh Quốc tế thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Kinh doanh Quốc tế

CTĐT ngành Kinh doanh quốc tế		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
Khối kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh	X			
	Kiến thức Ngoại ngữ		X	X	X
	Kiến thức Lý luận chính trị	X		X	
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	X	X		
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở của ngành	X	X	X	X
	Kiến thức ngành	X	X	X	X

4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Quản trị Kinh doanh

4.1. Tầm nhìn

Khoa Quản trị Kinh doanh là một trong những đơn vị cung cấp hoạt động giáo dục, nghiên cứu, tư vấn chất lượng cao trong lĩnh vực quản trị và kinh doanh. Đến năm 2025, Khoa Quản trị Kinh doanh phấn đấu nằm trong danh sách 10 cơ sở đào tạo ngành quản trị kinh doanh uy tín và tốt nhất Việt Nam.

4.2. Sứ mạng

Sứ mệnh của khoa Quản trị Kinh doanh là thúc đẩy sự phát triển bền vững của cộng đồng thông qua việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức trong các lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh; đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển và hội nhập sâu rộng của Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Kinh doanh Quốc tế

5.1. Mục tiêu đào tạo chung

Chương trình nhằm đào tạo Cử nhân ngành Kinh doanh Quốc tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có tinh thần trách nhiệm với xã hội, tạo nên nguồn nhân lực có tính cạnh tranh cao trong thời kỳ hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Cử nhân ngành Kinh doanh Quốc tế có kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản trị kinh

doanh và kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế, có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức, phát triển tư duy sáng tạo và sử dụng thông thạo tiếng Anh trong công việc.

5.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

PO1: Hình thành nền tảng vững chắc về kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành trong lĩnh vực Kinh doanh quốc tế.

PO2: Vận dụng kỹ năng giải quyết vấn đề, giao tiếp, tương tác và làm việc nhóm hiệu quả.

PO3: Vận dụng kỹ năng nghề nghiệp, biết tổ chức, lãnh đạo, có tư duy phản biện và tư duy sáng tạo trong lĩnh vực Kinh doanh quốc tế.

PO4: Vận dụng các hiểu biết về môi trường kinh doanh quốc tế trong hoạch định, tổ chức, quản lý doanh nghiệp nhằm thích ứng trong môi trường cạnh tranh toàn cầu.

PO5: Phân tích và lựa chọn được các cơ hội kinh doanh trên thị trường quốc tế để khởi nghiệp.

PO6: Sử dụng tốt tiếng Anh trong môi trường quốc tế.

PO7: Hình thành năng lực tự nghiên cứu và học tập suốt đời.

PO8: Hiểu biết về pháp luật trong nước và quốc tế, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội và đạo đức kinh doanh trong môi trường quốc tế.

6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Kinh doanh Quốc tế

Tốt nghiệp trình độ đại học ngành Kinh doanh Quốc tế, người học đạt các chuẩn dưới đây:

PLO1: Hiểu biết kiến thức khoa học xã hội, triết học, chính trị và pháp luật.

PLO2: Sử dụng kiến thức nền tảng về toán và các công cụ thống kê, phần mềm tin học đáp ứng yêu cầu công việc.

PLO3: Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong giao tiếp kinh doanh quốc tế và đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh

PLO4: Sử dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học hiện đại, tin cậy để kiểm định các lý thuyết và vấn đề trong thực tiễn Kinh doanh quốc tế.

PLO5: Hiểu và vận dụng được các nguyên lý kinh tế trong phân tích các vấn đề kinh tế quốc tế

PLO6: Phân tích và đánh giá môi trường kinh doanh quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa để xác định các cơ hội và mối đe dọa đối với các hoạt động kinh doanh.

PLO7: Phân tích được các chiến lược kinh doanh trên thị trường quốc tế

PLO8: Phân tích được các lĩnh vực cơ bản bao gồm: quản trị nguồn nhân lực quốc tế, tài chính quốc tế, marketing quốc tế và logistics và vận tải quốc tế.

PLO9: Thực hiện các chức năng của quản trị trong môi trường quốc tế như: hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm soát.

PLO10: Thiết lập kế hoạch kinh doanh và dự án khởi nghiệp trong môi trường quốc tế.

PLO11: Kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập và làm việc nhóm, thuyết trình, quản lý thời gian, tự học.

PLO12: Kỹ năng lãnh đạo, ra quyết định.

PLO13: Kỹ năng đàm phán thương lượng quốc tế.

PLO14: Kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, tự chịu trách nhiệm và giải quyết các vấn đề phức tạp.

PLO15: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

PLO16: Kỹ năng giám sát, phân biện, và sử dụng các giải pháp thay thế trong môi trường biến động.

PLO17: Tuân thủ pháp luật quốc tế, các chuẩn mực đạo đức xã hội thế giới.

PLO18: Sẵn sàng học tập suốt đời.

PLO19: Tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp và thực thi trách nhiệm xã hội, chuẩn mực quốc tế.

Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Kinh doanh Quốc tế thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Kinh doanh Quốc tế

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)							
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8
1	x							x
2	x		x	x	x		x	
3	x	x	x	x		x	x	x
4	x				x	x	x	
5	x			x	x	x	x	
6		x	x	x	x	x	x	x

7			X	X	X	X	X	
8		X	X	X	X	X	X	X
9		X	X	X	X	X	X	
10		X	X	X	X	X	X	
11	X	X	X	X			X	
12			X	X	X			
13			X	X	X	X		X
14			X	X	X		X	X
15		X	X	X	X	X	X	
16			X	X	X	X	X	X
17	X			X		X		X
18	X	X	X	X		X	X	
19				X	X	X		X

7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp ngành Kinh doanh Quốc tế

7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp ngành Kinh doanh quốc tế, người học có thể làm việc tại các vị trí chuyên viên/ nhân viên, nhà quản trị các cấp trong các tổ chức cơ quan nhà nước, tư nhân, các công ty nước ngoài, các tập đoàn đa quốc gia thuộc các lĩnh vực:

- Kinh doanh: Nhân viên phòng kinh doanh, nghiên cứu thị trường quốc tế, quản lý cửa hàng bán lẻ quốc tế, Giám đốc bán hàng vùng/khu vực.

- Nhân sự: chuyên viên nhân sự (tuyển dụng, đào tạo, thù lao...), chuyên viên tư vấn quản trị nguồn nhân lực quốc tế, trợ lý giám đốc nhân sự, trưởng bộ phận nhân sự tại các tổ chức đa quốc gia.

- Sản xuất: chuyên viên/ nhân viên bộ phận quản lý sản xuất, chuyên viên quản lý chất lượng quy trình/ sản phẩm, nhân viên quản lý kho bãi, vật tư, chuỗi cung ứng toàn cầu; quản đốc phân xưởng, giám đốc sản xuất.

- Marketing: nhân viên Marketing xuất nhập khẩu/ Digital marketing; chuyên viên tổ chức chương trình/ sự kiện; chuyên viên nghiên cứu, phân tích thị trường, khách hàng quốc tế.

- Tài chính: chuyên viên phân tích, thẩm định tài chính quốc tế.

Và một số vị trí khác như:

- Trợ lý phân tích và tổng hợp báo cáo về môi trường kinh doanh quốc tế, trợ lý xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh toàn cầu.

- Tự thành lập làm chủ doanh nghiệp và điều hành công ty.

7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau tốt nghiệp

Cử nhân Kinh doanh quốc tế có khả năng tự học và tự nghiên cứu nâng cao trình độ; có năng lực tiếp tục theo học các chương trình đào tạo trình độ sau đại học như thạc sĩ, tiến sĩ trong và ngoài nước.

8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp ngành Kinh doanh Quốc tế

8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Kinh doanh Quốc tế chấp nhận người học đáp ứng điều kiện:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Các quy định tuyển sinh trình độ Đại học hàng năm của Bộ giáo dục - Đào tạo và trường Đại học Sài Gòn.

8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT ngành Kinh doanh Quốc tế được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, thực hiện tuân theo Luật Giáo dục đại học, các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sài Gòn; thời gian đào tạo trong 04 năm, mỗi năm học gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (được tính gộp vào học kỳ chính kế trước).

8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 trở lên;
- Có các chứng chỉ về Giáo dục quốc phòng - An Ninh và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất, đạt các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Kinh doanh Quốc tế

CTĐT ngành Kinh doanh Quốc tế sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

9.1. Dạy học trực tiếp

Đây là chiến lược dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe, thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế thường dùng các phương pháp như *Giải thích cụ thể* (Explicit Teaching), *Thuyết giảng* (Lecture) và *Tham luận* (Guest

Lecture).

1, Giải thích cụ thể: giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

2, Thuyết giảng: giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

3, Tham luận: nhà quản lý hoặc chuyên gia đến từ cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài (không phải là giảng viên) truyền đạt hiểu biết, kinh nghiệm của mình dạng tham luận giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

9.2. Dạy học gián tiếp

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, người học tích cực tham gia vào tiến trình học tập, tìm kiếm và sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết các vấn đề được nêu trong bài học. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế thường dùng các phương pháp như *Câu hỏi gợi mở (Inquiry)*, *Giải quyết vấn đề (Problem Solving)*, *Học theo tình huống (Case Study)*.

4, Câu hỏi gợi mở: giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn người học từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

5, Giải quyết vấn đề: người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi đối mặt với việc làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

6, Học theo tình huống: giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó họ từng bước hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng nghiên cứu.

9.3. Dạy học trải nghiệm

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như *Mô hình (Models)*, *Thực tập*,

thực tế (Field Trip), *Nhóm nghiên cứu giảng dạy* (Teaching Research Team).

7, Mô hình: người học quan sát, tìm hiểu quá trình tự mình xây dựng hay tự thiết kế mô hình theo yêu cầu của giảng viên nhằm tiếp nhận nội dung kiến thức và kỹ năng đặt ra.

8, Thực tập, thực tế: hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong lĩnh vực ngành, nghề được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

9, Nhóm nghiên cứu - giảng dạy: người học được tham gia vào các dự án của nhóm nghiên cứu - giảng dạy của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương án giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội, tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành ... thường dùng các phương pháp như *Tranh luận* (Debate), *Thảo luận* (Discussions), *Học nhóm* (Peer Learning).

10, Tranh luận: giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; mỗi người học phân tích, lý giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông.

11, Thảo luận: người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

12, Học nhóm: người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

9.5. Tự học

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của

mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong CTĐT ngành Kinh doanh quốc tế thường dùng phương pháp *Bài tập ở nhà (Work Assignment)*

13, Bài tập ở nhà: người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu môn học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kinh doanh Quốc tế thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Kinh doanh Quốc tế

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Dạy học trực tiếp																			
1, Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
2, Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3, Tham luận	x						x	x		x							x		x
Dạy học gián tiếp																			
4, Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x
5, Giải quyết vấn đề		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x
6, Học theo tình huống				x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
Dạy học trải nghiệm																			
7, Mô hình		x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			
8, Thực tập, thực tế						x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9, Nhóm nghiên cứu giảng dạy				x	x	x	x	x		x	x			x	x	x		x	
Dạy học tương tác																			
10, Thảo luận	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x
11, Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x
Tự học																			
12, Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Kinh doanh Quốc tế

10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa Quản trị Kinh doanh thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Quản trị Kinh doanh đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Kinh doanh Quốc tế được chia thành 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

10.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: *Đánh giá chuyên cần* (Attendance Check), *Đánh giá bài tập* (Work Assignment) và *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation).

1, Đánh giá chuyên cần

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc Rubric 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

2, Đánh giá bài tập

Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3.

3, Đánh giá thuyết trình

Ở một số học phần trong CTĐT ngành Kinh doanh quốc tế người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ

năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4.

10.1.2. Đánh giá tổng kết/ định kỳ

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: *Kiểm tra viết* (Written Exam), *Kiểm tra trắc nghiệm* (Multiple choice Exam), *Bảo vệ và thi vấn đáp* (Oral Exam), *Đánh giá báo cáo* (Written Report), *Đánh giá thuyết trình* (Oral Presentation), *Đánh giá làm việc nhóm* (Teamwork Assessment)

4, Đánh giá kiểm tra viết

Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

5, Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm

Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

6, Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7, Đánh giá báo cáo

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

8, Đánh giá thuyết trình

Giống hoàn toàn với đánh giá thuyết trình trong nhóm đánh giá theo tiến trình. Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 4.

9, Đánh giá làm việc nhóm

Đây là phương pháp được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kinh doanh quốc tế được thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Kinh doanh quốc tế

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Đánh giá tiến trình																			
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II	Đánh giá tổng kết/ định kỳ																			
4	Đánh giá kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x	x
7	Đánh giá báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				x		x	x	x
8	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x					x	x	x	x

10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa Quản trị Kinh doanh đã xây dựng bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành KDQT

10.2.1. Đánh giá chuyên cần

Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
Mức A (8.5-10)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.
Mức B (7.0-8.4)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả
Mức C (5.5-6.9)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức D (4.0-5.4)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả
Mức F (0.0-3.9)	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp

Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	90-100 (%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể ứng dụng ngay vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	75-<90 (%)	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa thật hợp lý	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Thể hiện đầy đủ; kích thước rõ ràng; nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý; ghi chú rõ ràng, chi tiết

Mức C (5.5-6.9)	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng những chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt	55-<75 (%)	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Nội dung tính toán đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự tính toán hợp lý; một số kết quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu	Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày; nội dung bản vẽ đúng yêu cầu, ghi chú đầy đủ
Mức D (4.0-5.4)	Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên	40-<55 (%)	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%); kết quả tính toán có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước tính toán không hợp lý	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước; cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu song có nhiều sai sót; ghi chú không phù hợp
Mức F (0.0-3.9)	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm	<40(%)	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm	Không có nội dung tính toán	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ quá sơ sài; hình ảnh theo yêu cầu nội dung không đúng

10.2.2. Đánh giá bài tập

Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
Mức A (8.5-10)	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý
Mức B (7.0-8.4)	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng
Mức C (5.5-6.9)	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán
Mức D (4.0-5.4)	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
Mức F (0.0-3.9)	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

10.2.3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
Mức A (8.5-10)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức B	Phù hợp với yêu	Slide trình bày có	Phần trình bày khá súc

(7.0-8.4)	câu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video	bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức C (5.5-6.9)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định
Mức D (4.0-5.4)	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

10.2.4. **Đánh giá kiểm tra viết:** thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.5. **Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm:** thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.6. **Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp**

Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
Mức A (8.5-10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích rất thuyết phục
Mức B (7.0-8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục
Mức C (5.5-6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe;	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn;

	có chủ động tương tác với người nghe	liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không thuyết phục
Mức D (4.0-5.4)	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục
Mức F (0.0-3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic

10.2.7. Đánh giá báo cáo

Rubric 6: Đánh giá báo cáo

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
Mức A (8.5-10)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế
Mức B (7.0-8.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính;
Mức C (5.5-6.9)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả tính toán có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết phục	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ
Mức D	Đầy đủ nội dung	Có nội dung phù	Số lượng, nội dung bản

(4.0-5.4)	theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục	hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn nhiều hạn chế
Mức F (0.0-3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc bản vẽ, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo

10.2.8. Đánh giá thuyết trình: theo Rubric 4

10.2.9. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
Mức A (8.5-10)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thể mạnh của thành viên	Tham gia 90-100 (%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức B (7.0-8.4)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75-<90 (%)	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức C (5.5-6.9)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 55-<75 (%)	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác
Mức D (4.0-5.4)	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40-<55 (%)	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với

				thành viên khác
Mức F (0.0-3.9)	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	<40 (%)	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm

11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ dùng để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn

Thang điểm			Phân loại
Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	
8.5 – 10	A	4	Đạt
7.0 – 8.4	B	3	
5.5 – 6.9	C	2	
4.0 – 5.4	D	1	
< 4.0	F	0	Không đạt

12. Cấu trúc của chương trình giảng dạy ngành Kinh doanh quốc tế

Chương trình giảng dạy của ngành Kinh doanh Quốc tế được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế như Bảng 7.

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong chương trình giảng dạy ngành Kinh doanh Quốc tế

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	02
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	12	02
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	07	0

	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	0
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	02	0
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	108	04
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	36	0
	<i>Kiến thức ngành</i>	72	04
Tổng		140	06
Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (không kể số tín chỉ của môn học Giáo dục thể chất và môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh)		132	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kinh doanh Quốc tế thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8. Ma trận đáp ứng giữa các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kinh doanh Quốc Tế

Các khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ %	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	20	15,15																		
	<i>Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh</i>	14	-----																		
	<i>Kiến thức Ngoại ngữ</i>	7	5,30	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	<i>Kiến thức Lý luận chính trị</i>	11	8,33	x																x	x
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương khác</i>	2	1,52	x	x					x				x					x	x	x
II.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	112	84,85																		
	<i>Kiến thức cơ sở của ngành</i>	36	27,27	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	<i>Kiến thức ngành</i>	76	57,58	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Tổng	132	100																		

13. Danh sách học phần trong chương trình giảng dạy ngành Kinh doanh Quốc tế

Bảng 9. Danh sách học phần trong chương trình giảng dạy ngành Kinh doanh Quốc tế

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính GDTC và GDQPAN)			20/20					
Các học phần bắt buộc			32/32					
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	45			45	1
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			30	1
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			30	1
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			30	1
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			30	1
6	865006	Pháp luật đại cương	2	30			30	1
7	866101	Tiếng Anh (I)	2	30			30	1
8	866102	Tiếng Anh (II)	2	30			30	1
9	866103	Tiếng Anh (III)	3	45			45	1
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1		30		30	1
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3	45			45	1
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2	30			30	1
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2	14	16		30	1
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4	4	56		60	1
Các học phần tự chọn			2/10					
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1		30		30	1
16	BODA11	Bóng đá 1	1		30		30	1
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		30		30	1
18	BORO11	Bóng rổ 1	1		30		30	1
19	CALO11	Cầu lông 1	1		30		30	1
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1		30		30	1
21	BODA12	Bóng đá 2	1		30		30	1
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1		30		30	1
23	BORO12	Bóng rổ 2	1		30		30	1
24	CALO12	Cầu lông 2	1		30		30	1
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			112/120					
Kiến thức cơ sở của ngành			36/36					
Các học phần bắt buộc			36/36					
25	867007	Toán cao cấp C1	3	45			45	1
26	867008	Toán cao cấp C2	2	30			30	1

27	864001	Xác suất thống kê A	3	45			45	1
28	867006	Quy hoạch tuyến tính	2	30			30	1
29	833006	Kinh tế lượng	3	30	15	0	45	1
30	867002	Nguyên lý kế toán	3				45	1
31	833020	Kinh tế vi mô	3	30	15	0	45	1
32	833021	Kinh tế vĩ mô	3	35	10	0	45	1
33	833351	Kinh tế Quốc tế	3	30	15	0	45	1
34	833352	Kinh doanh quốc tế	3	30	15	0	45	1
35	867009	Quản trị học	3	30	15	0	45	1
36	833311	Marketing căn bản	3	30	15	0	45	1
37	833020	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học trong kinh doanh	2	20	10	0	30	1
Các học phần tự chọn			0/0					
Kiến thức ngành			76/84					
Các học phần bắt buộc			72/72					
38	833353	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	30	15	0	45	1
39	833354	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	30	15	0	45	1
40	833355	Tiếng Anh chuyên ngành 3	3	30	15	0	45	1
41	833070	Tin học ứng dụng	2	15	15	0	30	1
42	833356	Luật thương mại quốc tế	3	30	15	0	45	1
43	833069	Thuế	2	30	30	0	30	1
44	833450	Thương mại điện tử	3	30	15	0	30	1
45	833357	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	3	30	15	0	45	1
46	833101	Quản trị chiến lược	3	30	15	0	45	1
47	833403	Khởi nghiệp	3	25	20	0	45	1
48	833054	Quản trị doanh nghiệp	3	28	17	0	45	1
49	833402	Quản trị thương hiệu	2	18	12	0	30	1
50	833359	Quản trị tài chính quốc tế	3	30	15	0	45	1
51	833360	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế	3	30	15	0	45	1
52	833361	Quản trị Marketing quốc tế	3	30	15	0	45	1
53	833362	Quản trị dự án đầu tư quốc tế	3	26	19	0	45	1
54	833363	Quản trị xuất nhập khẩu	3	30	15	0	45	1
55	833050	Logistics	3	40	5	0	45	1

56	833364	Thanh toán quốc tế	3	28	17	0	45	1
57	833365	Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế	3	30	15	0	45	1
58	833198	Thực tập tốt nghiệp	5	75	0	0	75	1
59	833407	Khóa luận tốt nghiệp	10	150	0	0	150	1
		Các học phần thay thế khóa luận	10/10					
60	833070	Quan hệ kinh tế quốc tế	3	30	15	0	45	1
61	833358	Đàm phán trong kinh doanh	2	15	15	0	30	1
62	833313	Giao tiếp trong kinh doanh	2	18	12	0	30	1
63	833371	Quản trị quan hệ khách hàng	3	30	15	0	45	1
Các học phần tự chọn			04/12					
64	833366	Quản trị đa văn hóa	2	30	0	0	30	1
65	833367	Bảo hiểm trong kinh doanh	2	24	6	0	30	1
66	833368	Quản trị sự thay đổi	2	24	6	0	30	1
67	833318	Hành vi khách hàng	2	15	15	0	30	1
68	833075	Nghệ thuật lãnh đạo	2	24	6	0	30	1
69	833312	Tâm lý học trong kinh doanh	2	25	5	0	30	1
Tổng cộng (Tổng số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy không tính môn học Giáo dục thể chất và môn học Giáo dục Quốc phòng và an ninh)			132/140					

14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kinh doanh Quốc tế

Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kinh doanh Quốc tế

TT	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương																						
1	861301	Triết học Mác - Lênin	x										x								x	
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	x										x									x
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x										x									x
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x										x									x
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x										x									x
6	865006	Pháp luật đại cương	x										x									x

7	866101	Tiếng Anh (I)		x				x							x
8	866102	Tiếng Anh (II)		x				x							x
9	866103	Tiếng Anh (III)		x				x							x
10	862101	Giáo dục thể chất (I)													
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I													
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II													
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III													
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV													
Các học phần tự chọn															
15	BOBA11	Bóng bàn 1													
16	BODA11	Bóng đá 1													
17	BOCH11	Bóng chuyền 1													
18	BORO11	Bóng rổ 1													
19	CALO11	Cầu lông 1													
20	BOBA12	Bóng bàn 2													
21	BODA12	Bóng đá 2													
22	BOCH12	Bóng chuyền 2													
23	BORO12	Bóng rổ 2													
24	CALO12	Cầu lông 2													
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp															
Kiến thức cơ sở của ngành															
Các học phần bắt buộc															
25	867007	Toán cao cấp C1	x							x					x
26	867008	Toán cao cấp C2	x							x					x
27	864001	Xác suất thống kê A	x							x				x	x
28	867006	Quy hoạch tuyến tính	x				x			x				x	x
29	833006	Kinh tế lượng	x	x	x	x	x			x				x	x
30	867002	Nguyên lý kế toán	x				x	x		x		x		x	x
31	833020	Kinh tế vi mô	x	x		x				x				x	x
32	833021	Kinh tế vĩ mô	x	x		x	x			x	x			x	x
33	833351	Kinh tế Quốc tế	x			x	x	x		x	x			x	x
34	833352	Kinh doanh quốc tế	x			x	x	x	x	x				x	x
35	867009	Quản trị học	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x

36	833311	Marketing căn bản	x					x	x	x			x	x	x	x			x	x	x			
37	833020	Phương pháp Nghiên cứu Khoa học trong kinh doanh	x	x	x	x				x									x		x			
Các học phần tự chọn																								
Kiến thức ngành																								
Các học phần bắt buộc																								
38	833353	Tiếng Anh chuyên ngành 1			x																x			
39	833354	Tiếng Anh chuyên ngành 2			x																x			
40	833355	Tiếng Anh chuyên ngành 3			x																x			
41	833070	Tin học ứng dụng		x				x		x			x	x							x			
42	833356	Luật thương mại quốc tế	x					x	x				x							x	x			
43	833069	Thuế	x										x								x	x		
44	833450	Thương mại điện tử	x		x			x	x	x			x	x							x			
45	833357	Đạo đức kinh doanh và VHDN	x			x	x	x					x	x						x	x	x		
46	833101	Quản trị chiến lược	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x					x	x	x	x	
47	833403	Khởi nghiệp	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
48	833054	Quản trị doanh nghiệp	x	x						x	x	x	x	x	x					x	x	x	x	
49	833402	Quản trị thương hiệu						x	x	x	x			x	x					x		x	x	
50	833359	Quản trị tài chính quốc tế	x		x	x																		
51	833360	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế	x	x				x	x												x	x	x	x
52	833361	Quản trị Marketing quốc tế	x							x	x	x	x								x	x	x	
53	833362	Quản trị dự án đầu tư quốc tế			x					x	x	x	x											
54	833363	Quản trị xuất nhập khẩu	x	x	x			x	x				x	x	x	x	x	x	x			x	x	x
55	833050	Logistics						x		x	x	x	x	x	x						x	x		

56	833364	Thanh toán quốc tế	x	x	x		x	x					x			x				x				
57	833365	Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế	x	x			x	x	x	x	x		x						x	x	x			
58	833198	Thực tập tốt nghiệp		x		x	x	x	x	x	x		x							x	x			
59	833407	Khóa luận tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				x				x	x	x	x	
		Các học phần thay thế khóa luận																						
60	833070	Quan hệ kinh tế quốc tế	x				x	x	x	x			x								x	x	x	
61	833358	Đàm phán trong kinh doanh	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x				x	x				x	x	x	x
62	833313	Giao tiếp trong kinh doanh	x													x	x						x	
63	833371	Quản trị quan hệ khách hàng					x	x		x	x	x									x	x	x	x
		Các học phần tự chọn																						
64	833366	Quản trị đa văn hóa	x				x	x					x			x					x	x	x	x
65	833367	Bảo hiểm trong kinh doanh		x			x			x						x								
66	833368	Quản trị sự thay đổi	x							x	x			x							x		x	x
67	833318	Hành vi khách hàng																						
68	833075	Nghệ thuật lãnh đạo	x													x	x	x	x			x		
69	833312	Tâm lý học trong kinh doanh	x				x															x	x	X

15. Kế hoạch giảng dạy ngành Kinh doanh Quốc tế

Bảng 11. Kế hoạch giảng dạy ngành Kinh doanh Quốc tế

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện								Mã học phần học trước	
				1	2	3	4	5	6	7	8		
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				20/132									
<i>Các học phần bắt buộc</i>				<i>20/20</i>									
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	x	x								
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		x	x							861301
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			x	x						861302
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				x	x					861303
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				x	x					861303
6	865006	Pháp luật đại cương	2										

7	866101	Tiếng Anh (I)	2																	Điểm KS >= 30
8	866102	Tiếng Anh (II)	2																	866101
9	866103	Tiếng Anh (III)	3																	866102
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1																	
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh I	3																	
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	2																	862406
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh III	2																	862407
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh IV	4																	862408
Các học phần tự chọn			2/10																	
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1																	862101
16	BODA11	Bóng đá 1	1																	862101
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1																	862101
18	BORO11	Bóng rổ 1	1																	862101
19	CALO11	Cầu lông 1	1																	862101
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1																	862101
21	BODA12	Bóng đá 2	1																	862101
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1																	862101
23	BORO12	Bóng rổ 2	1																	862101
24	CALO12	Cầu lông 2	1																	862101
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			112/120																	
Kiến thức cơ sở của ngành			36/36																	
Các học phần bắt buộc			36/36																	
25	867007	Toán cao cấp C1	3	x																
26	867008	Toán cao cấp C2	2		x															
27	867006	Quy hoạch tuyến tính	2							x										
28	864001	Xác suất thống kê A	3		x															
29	833006	Kinh tế lượng	3							x										864001
30	867002	Nguyên lý kế toán	3							x										
31	833020	Kinh tế vi mô	3	x																
32	833021	Kinh tế vĩ mô	3		x															
33	833351	Kinh tế Quốc tế	3							x										833020, 833021
34	833352	Kinh doanh quốc tế	3																	833020, 833021, 867009
35	867009	Quản trị học	3		x															
36	833311	Marketing căn bản	3		x															
37	833020	Phương pháp Nghiên cứu	2		x															

		Khoa học trong kinh doanh										
Các học phần tự chọn			0/0									
Kiến thức ngành			76/84									
Các học phần bắt buộc			72/72									
38	833353	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3			x						866103
39	833354	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3				x					833353
40	833355	Tiếng Anh chuyên ngành 3	3					x				833354
41	833070	Tin học ứng dụng	2	x								
42	833356	Luật thương mại quốc tế	3					x				
43	833069	Thuế	2			x						
44	833450	Thương mại điện tử	3						x			833311
45	833357	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	3				x					
46	833101	Quản trị chiến lược	3					x				867009
47	833403	Khởi nghiệp	3						x			833361
48	833054	Quản trị doanh nghiệp	3						x			867009
49	833402	Quản trị thương hiệu	2				x					833361
50	833359	Quản trị tài chính quốc tế	3						x			
51	833360	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế	3			x						833020, 833021, 867009
52	833361	Quản trị Marketing quốc tế	3		x							
53	833362	Quản trị dự án đầu tư quốc tế	3							x		867009
54	833363	Quản trị xuất nhập khẩu	3					x				833020, 833021, 867009
55	833050	Logistics	3					x				867009
56	833364	Thanh toán quốc tế	3				x					833020
57	833365	Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế	3				x					833352
58	833198	Thực tập tốt nghiệp	5							x		867005, 833359, 833361
59	833407	Khóa luận tốt nghiệp	10							x		
Các học phần thay thế khóa luận			10/10									
60	833070	Quan hệ kinh tế quốc tế	3							x		
61	833358	Đàm phán trong kinh doanh	2							x		

62	833313	Giao tiếp trong kinh doanh	2										x	
63	833371	Quản trị quan hệ khách hàng	3										x	833311
Các học phần tự chọn			04/12											
64	833366	Quản trị đa văn hóa	2						x					833352
65	833367	Bảo hiểm trong kinh doanh	2						x					
66	833368	Quản trị sự thay đổi	2							x				
67	833318	Hành vi khách hàng	2							x				833311
68	833075	Nghệ thuật lãnh đạo	2						x					
69	833312	Tâm lý học trong kinh doanh	2							x				

16. Mô tả các học phần

I. Kiến thức giáo dục đại cương

1, 861301, Triết học Mác-Lênin (3 TC)

Triết học nghiên cứu vấn đề cơ bản: mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, những mối liên hệ phổ biến và những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội, tư duy. Với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan, triết học giải quyết và cải tạo những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thế giới.

2, 861302, Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 TC)

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Nội dung gồm 6 chương, trong đó chương 1 bàn về: đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh mới. Cụ thể: Hành hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3, 861303, Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, cụ thể là: sự ra đời của CNXH khoa học; lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về xã hội XHCN và thời kì quá độ lên CNXH; về nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên CNXH; về vấn đề dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng XHCN; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên CNXH.

4, 861304, Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

5, 861305, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 TC)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung chủ yếu của môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng Sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đến xây dựng, phát triển đất nước trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, đối ngoại, kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội. Tìm hiểu, nghiên cứu việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn.

6, 865006, Pháp luật đại cương (2 TC)

Giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhà nước, nguồn gốc nhà nước, chức năng và hoạt động của bộ máy nhà nước và nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

Nghiên cứu những nội dung cơ bản của pháp luật như nguồn gốc, bản chất,

chức năng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam.

Tìm hiểu các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật nhà nước (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam); Các ngành luật nội dung như: Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và Gia đình và ngành luật hình thức như Luật Tổ tụng hình sự, Luật Tổ tụng hành chính và Luật Tổ tụng dân sự.

7, 866101, Tiếng Anh (I) (2 TC)

Học phần Tiếng Anh I là học phần bắt buộc thuộc nhóm môn chung. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh, kiến thức về văn hóa liên quan đến các nước nói tiếng Anh, đồng thời rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng tiếng Anh vào mục đích giao tiếp: nghe, nói đọc, viết và hướng dẫn sinh viên luyện tập phát âm từ tiếng Anh. Ngoài ra giảng viên giảng dạy học phần hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển khả năng tự học sau những giờ lý thuyết, luyện tập trên lớp.

8, 866102, Tiếng Anh (II) (2 TC)

Học phần Tiếng Anh II thuộc nhóm Môn chung, dành cho sinh viên các ngành trong trường Đại học Sài Gòn (ngoại trừ ngành ngôn ngữ Anh và Sư phạm Anh). Điều kiện tiên quyết của học phần là sinh viên phải học xong học phần Tiếng Anh I.

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức từ vựng, phát âm, ngữ pháp tiếng Anh và rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp.

Về mặt kiến thức, sinh viên được cung cấp khối lượng từ vựng liên quan đến các chủ đề như: *thế giới động vật, điện ảnh, môi trường, sức khỏe, công việc, cuộc sống*. Ngoài ra, học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ pháp về từ loại, động từ khiếm khuyết, thì động từ, thể bị động của động từ, các cấu trúc câu (câu so sánh, câu tường thuật, câu điều kiện, câu hỏi), các loại mệnh đề trạng ngữ (trạng ngữ chỉ thời gian, trạng ngữ chỉ mục đích). Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên kiến thức phát âm như trọng âm, ngữ điệu câu, và những lý thuyết liên quan đến các kỹ năng như: đọc nhanh tìm thông tin, đoán từ theo ngữ cảnh, nghe hiểu ý, trình bày thuyết trình, viết đoạn, viết bài mô tả, viết truyện.

Về mặt kỹ năng, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng đọc hiểu các văn bản viết; kỹ năng nghe hiểu các bài nói chuyện, đàm thoại, thông báo; kỹ năng nói như trình bày quan điểm, thảo luận, hội thoại, và kỹ năng viết những dạng văn bản thông thường như viết bài mô tả, kể chuyện, báo cáo ngắn. Ngoài ra, sinh viên

phát huy khả năng làm việc hợp tác thông qua các bài luyện tập trong lớp như hoạt động cặp, nhóm.

9, 866103, Tiếng Anh (III) (3 TC)

Học phần Tiếng Anh III là học phần bắt buộc thuộc nhóm môn chung. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về từ vựng, phát âm, ngữ pháp, và những kiến thức về văn hóa liên quan đến các nước nói tiếng Anh. Đồng thời, học phần tập trung rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Sinh viên tham gia học phần cần có khả năng học hợp tác và khả năng tự học.

10, 862101, Giáo dục thể chất (I) (1 TC)

Sinh viên được hướng dẫn thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh.

11, 862406, Giáo dục quốc phòng và an ninh I (3 TC)

Học phần I: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

12, 862407, Giáo dục quốc phòng và an ninh II (2 TC)

Học phần II: Công tác quốc phòng và an ninh giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

13, 862408, Giáo dục quốc phòng và an ninh III (2 TC)

Học phần III: Quân sự chung nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức chung về quân sự: chế độ sinh hoạt, học tập công tác ngày tuần; các chế độ nề nếp chính quy, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại; điều lệnh đội ngũ từng người có súng; đội ngũ đơn vị; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; phòng chống địch tiến công bằng vũ khí công nghệ cao; ba môn quân sự phối hợp; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

14, 862408, Giáo dục quốc phòng và an ninh IV (4 TC)

Học phần IV: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật nhằm trang bị cho sinh viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

15, 867007, Toán cao cấp C1 (3 TC)

Học phần giúp sinh viên đạt được những mục tiêu Sinh viên hiểu được các kiến thức về giới hạn, liên tục, tích phân, vi phân, đạo hàm của hàm một biến và nhiều biến. Nắm được cách giải một số phương trình vi phân Sinh viên nắm được một số khái niệm kinh tế như hàm cung, cầu, lợi nhuận, ... cũng như có thể vận dụng kiến thức toán để giải quyết một số bài toán kinh tế như: bài toán tối ưu, bài toán điểm cân bằng, ...

16, 86708, Toán cao cấp C2 (2 TC)

Toán cao cấp C2 mang nhiều khái niệm cơ bản, quan trọng mà nhiều ngành khác trong chương trình đào tạo cần đến. Nó giúp giải quyết các vấn đề về toán học trong mối tương quan giữa các đối tượng xuất hiện trong nội bộ của các ngành khác đó. Ví dụ như trong kinh tế: mô hình cân bằng thị trường được mô tả bằng một hệ phương trình tuyến tính; còn bài toán tìm phương án tối ưu ta thấy trong quá trình mô hình hóa và giải bài toán hầu như sử dụng tất cả các khái niệm được nêu trong môn toán cao cấp C2. Nội dung chính của học phần bao gồm những kiến thức về ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế.

17, 867006, Quy hoạch tuyến tính (2 TC)

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về quy hoạch tuyến tính; phương pháp để giải bài toán quy hoạch tuyến tính; khái niệm đối ngẫu và giải thuật đối ngẫu và một số ứng dụng của chúng trong thực tế.

18, 864001, Xác suất thống kê A (3 TC)

Lý thuyết xác suất là một bộ phận của toán học, nghiên cứu về các hiện tượng ngẫu nhiên và quy luật ngẫu nhiên. Đặc biệt, lý thuyết xác suất cung cấp phương pháp và cơ sở lý luận cho khoa học thống kê. Ngày nay, cùng với sự phát triển của công nghệ và nhu cầu thực tiễn, xác suất và thống kê đã được phát triển mạnh mẽ, vừa có tầm lý thuyết ở trình độ cao, vừa có phạm vi ứng dụng sâu rộng trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Hiện nay, những học phần về xác suất và thống kê với một số tên gọi khác nhau đã được đưa vào giảng dạy ở hầu hết các ngành học trong các cơ sở giáo dục đại học.

Học phần Xác suất thống kê A cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và một số nội dung của thống kê ứng dụng. Các kiến thức thu được từ học phần là cơ sở để giải quyết nhiều bài toán từ thực tiễn, đặc biệt là các bài toán về phân tích và xử lý số liệu thực nghiệm. Về xác suất, học phần trình bày định nghĩa xác suất, các công thức tính xác suất, phân phối xác suất, các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, một số dạng phân phối xác suất thông dụng. Về thống kê, học phần trình bày các nội dung của thống kê ứng dụng, gồm lý thuyết mẫu, bài toán ước lượng, bài toán kiểm định giả thiết và một số ứng dụng của chúng trong thực tế.

19-28, Các học phần GDTC tự chọn (1 TC)

II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

Kiến thức cơ sở của ngành:

31, 833020, Kinh tế vi mô (3 tín chỉ)

Học phần Kinh tế vi mô thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về kinh tế vi mô như: cầu – cung và cân bằng thị trường, lý thuyết hành vi của người tiêu dùng, lý thuyết về sản xuất và chi phí, đặc điểm và hành vi của doanh nghiệp trong các loại thị trường khác nhau (cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền hoàn toàn, cạnh tranh độc quyền, độc quyền nhóm), thị trường các yếu tố sản xuất và những hạn chế của kinh tế thị trường.

32, 833021, Kinh tế vĩ mô (3 tín chỉ)

Kinh tế vĩ mô là môn học cơ bản của chuyên ngành kinh tế, nghiên cứu và xem xét nền kinh tế với tư cách là một tổng thể. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; sự vận hành của nền kinh tế một nước và sự can thiệp của Chính phủ mỗi quốc gia nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ. Những biến số kinh tế vĩ mô cơ bản bao gồm tổng cung, tổng cầu, thu nhập quốc dân, tổng sản phẩm quốc dân, lạm phát, thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái... Các chính sách kinh tế vĩ mô quan trọng thể hiện sự điều tiết vĩ mô của Chính phủ như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách ngoại thương... Bằng phương pháp mô

hình hóa, trừu tượng hóa khoa học, môn học sẽ giải thích mối quan hệ giữa các biến số vĩ mô cơ bản trong từng mô hình kinh tế từ đơn giản đến phức tạp, đồng thời nghiên cứu và phân tích trạng thái của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Sau khi kết thúc học phần, người học sẽ lĩnh hội và nắm bắt được những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô liên quan đến hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quyết định sản lượng, lạm phát và thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cũng như những nguyên lý ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, đồng thời hiểu được sự vận hành của nền kinh tế với tư cách là một tổng thể.

33, 833351, Kinh tế quốc tế (3 tín chỉ)

Cùng với sự ra đời của kinh tế học, kinh tế quốc tế đã có một lịch sử phát triển lâu dài với hơn hai thế kỷ qua và ngày càng được hoàn thiện, phù hợp với sự thay đổi của nền kinh tế thế giới. Học phần Kinh tế Quốc tế nghiên cứu tính quy luật của các mối quan hệ kinh tế giữa các quốc gia thông qua con đường mậu dịch nhằm đạt được sự cân đối cung - cầu về hàng hóa, dịch vụ, sự di chuyển của các yếu tố sản xuất, tiền tệ, thanh toán giữa các quốc gia và tổng thể nền kinh tế toàn cầu. Những hiểu biết nền tảng các vấn đề về kinh tế quốc tế sẽ giúp các chủ thể vận dụng hiệu quả hơn trong thương mại, phát triển thị trường và các chiến lược kinh doanh quốc tế nói chung trong bối cảnh hội nhập

34, 833352, Kinh doanh quốc tế, (3 tín chỉ)

Học phần kinh doanh quốc tế thuộc nhóm học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về kinh doanh quốc tế, bao quát toàn bộ các nội dung về kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp cho người học nhận thức đầy đủ những đặc điểm và diễn biến của môi trường kinh doanh toàn cầu để điều chỉnh các hành vi quản trị, đưa hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thích nghi một cách tốt nhất và có hiệu quả nhất vào tiến trình hội nhập kinh tế toàn cầu hiện nay.

35, 867009, Quản trị học, (3 tín chỉ)

Học phần Quản trị học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo, đóng vai trò quan trọng, cung cấp kiến thức căn bản cho người học về quản trị.

Học phần này bao gồm: khái niệm và sự cần thiết của quản trị, các chức năng cơ bản của quản trị, các kỹ năng cần phải có đối với nhà quản trị, ảnh hưởng của môi

trường đến hoạt động của doanh nghiệp, ra quyết định quản trị, lãnh đạo và động viên nhân viên... Ngoài ra, học phần còn đề cập đến các tư tưởng quản trị và một số mô hình quản trị hiện đại, giúp người học nghiên cứu các môn học quản trị cụ thể khác như: Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị sản xuất, Quản trị marketing, Quản trị chiến lược... Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh khẳng định rằng, người học sẽ có cái nhìn tổng quát về các khía cạnh quản trị, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng quản trị, từ đó có thể đưa ra được những quyết định hiệu quả, phân biệt sự khác nhau giữa nhà quản trị và người thừa hành; phân tích được môi trường của quản trị; biết, hiểu và vận dụng được các chức năng của quản trị, tự phân tích được các tình huống của quản trị và ra quyết định giải quyết tình huống.

36, 833311, Marketing căn bản, (3 tín chỉ)

Trong chương trình đào tạo đại học ngành Kinh doanh quốc tế, Marketing căn bản là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Môn học trang bị những kiến thức cơ bản về marketing để làm nền tảng học những môn học chuyên sâu hơn như: Hành vi khách hàng, Nghiên cứu marketing, Quản trị marketing, Marketing quốc tế, Quản trị bán hàng, Quản trị thương hiệu, Lập kế hoạch kinh doanh... Môn học còn cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về marketing, nhấn mạnh các nguyên tắc cơ bản của marketing hiện đại và quá trình tiến hành hoạt động marketing trong một đơn vị như thế nào. Sinh viên sẽ có sự hiểu biết sâu sắc về môi trường marketing, biết cách phân khúc thị trường, xác định được thị trường mục tiêu và định vị hàng hóa trên thị trường; sinh viên xây dựng được chiến lược marketing hỗn hợp: chiến lược phát triển sản phẩm, chiến lược định giá sản phẩm, chiến lược phân phối, chiến lược chiêu thị. Trong quá trình học, sinh viên sẽ trao đổi và thảo luận các tình huống marketing thực tế.

37, 833020, Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh (3 tín chỉ)

Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo. Môn học được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về gồm: các khái niệm, nguyên tắc, phương pháp và trình tự cơ bản của một nghiên cứu khoa học; và các bước thực hiện cho một nghiên cứu như: xác định vấn đề, xây dựng mô hình, thiết kế nghiên cứu: thang đo, mẫu, qui trình, tiến độ thực hiện nghiên cứu, triển khai nghiên cứu: thu thập dữ liệu, phân tích - xử lý dữ liệu và viết đề cương và báo cáo nghiên cứu.

Kiến thức Ngành:

38,39,40, Tiếng Anh chuyên ngành 1, 2, 3, (3 tín chỉ)

Học phần này được thiết kế nhằm mục đích trang bị cho sinh viên ngành Kinh doanh Quốc tế kiến thức từ vựng, thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành thương mại và kiến thức ngữ pháp để có thể sử dụng thông thạo tiếng Anh trong công việc. Ngoài ra sinh viên còn được học những kiến thức cơ bản và toàn diện về quản trị kinh doanh trong môi trường quốc tế.

Trong quá trình học, sinh viên sẽ tham gia các hoạt động như thảo luận nhóm, giải quyết các bài tập tình huống (case study), đóng vai (role-play), các bài tập viết và nghe giúp sinh viên luyện tập cách xác định, phân tích và giải quyết những vấn đề mà nhà quản trị thường gặp, đồng thời cũng tạo cơ hội giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh trong môi trường kinh doanh quốc tế một cách hiệu quả.

41, 833070, Tin học ứng dụng (2 tín chỉ)

- SPSS (Statistical Package for Social Science) là một phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu và xử lý, phân tích thống kê chuyên nghiệp, linh hoạt, đa năng và rất mạnh so với các phần mềm có chức năng xử lý thống kê khác như: Lotus, Quattro, Excel, Stata, Epiinfo ...; nó ngày càng được sử dụng rộng rãi trong công tác nghiên cứu, xử lý, phân tích dữ liệu thống kê, đặc biệt đối việc xử lý phân tích dữ liệu của các cuộc điều tra.

- SPSS rất mạnh trong việc phân tích mối tương quan giữa các tiêu chí của sự vật, hiện tượng mà các phần mềm khác khó, hoặc không thực hiện được.

- SPSS giúp người nghiên cứu có thể phân tích các xu hướng phát triển của hiện tượng, sự vật thông qua các số liệu thống kê từ đó đưa ra các dự báo trong nghiên cứu.

- SPSS for Window thân thiện với người sử dụng, dễ dàng liên kết để lấy dữ liệu, hoặc xuất kết quả các phần mềm ứng dụng khác như Excel, Access.

42, 833356, Luật thương mại quốc tế (3 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức về lý thuyết thương mại quốc tế; các nguyên tắc cơ bản luật thương mại quốc tế; chủ thể luật thương mại quốc tế; kiến thức pháp lý về hợp đồng, cạnh tranh, hải quan; về phương thức giải quyết tranh chấp thường gặp trong hoạt động thương mại quốc tế.

43, 833069, Thuế, (2 tín chỉ)

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chính sách thuế, các phương pháp tính thuế cũng như cách thức thu, nộp các loại thuế: Thuế xuất nhập khẩu, Thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế giá trị gia tăng, Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế thu nhập cá nhân.

44, 833306, Thương mại điện tử, (2 tín chỉ)

Học phần Thương mại điện tử thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Thương mại điện tử đã có sự phát triển vượt bậc trên thế giới và trở thành đòn bẩy cho sự tăng trưởng thương mại và kinh tế ở nhiều quốc gia trong môi trường toàn cầu. Môn học này nhằm cung cấp cho sinh viên kiến thức căn bản về thương mại điện tử và các hình thức kinh doanh trên mạng internet. Sinh viên sẽ có những hiểu biết về các mô hình thương mại điện tử, hoạt động marketing và thanh toán trực tuyến. Từ đó, giúp sinh viên có thể đánh giá, tổ chức và tiến hành các hoạt động kinh doanh qua mạng internet.

45, 833357, Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp, (3 tín chỉ)

Học phần này cung cấp kiến thức về đạo đức kinh doanh (bản chất và nguồn gốc của các vấn đề đạo đức trong kinh doanh, cách nhận diện các vấn đề đạo đức nảy sinh trong mối quan hệ kinh doanh, giải thích nguồn gốc cơ bản của những mâu thuẫn, các chuẩn mực đạo đức kinh doanh, công cụ phân tích và hoạch định giải pháp cho các vấn đề đạo đức kinh doanh, một số vấn đề đạo đức kinh doanh điển hình). Văn hóa doanh nghiệp (Biểu hiện và các dạng văn hoá doanh nghiệp, nhân tố tạo lập văn hoá doanh nghiệp, xây dựng văn hoá doanh nghiệp và văn hoá trong các hoạt động kinh doanh).

46, 833313, Giao tiếp trong kinh doanh (2 tín chỉ)

Học phần Giao tiếp trong kinh doanh cung cấp kiến thức căn bản cho người học về giao tiếp trong môi trường kinh doanh, bao gồm: khái niệm, đặc điểm, các loại hình, nguyên tắc, những rào cản trong giao tiếp và biện pháp khắc phục để giao tiếp tốt hơn; các kỹ năng nói, viết, biết lắng nghe, trình bày trước đám đông, soạn thảo thư tín, báo cáo trong kinh doanh; các đặc điểm giao tiếp ở một số nước có nền văn hóa khác nhau. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh khẳng định rằng, người học sẽ có cái nhìn tổng quát về các khía cạnh giao tiếp, hiểu được tầm quan trọng của giao tiếp, phân tích, nhận xét, đánh giá, và từng bước rèn luyện vận dụng

sáng tạo các kỹ năng giao tiếp trong môi trường kinh doanh một cách hiệu quả nhất trong xu hướng hội nhập toàn cầu

47, 833301, Quản trị chiến lược (3 tín chỉ)

Quản trị chiến lược là một môn học quan trọng thuộc kiến thức ngành trong chương trình đào tạo, gồm ba thành phần chính: một là thiết lập chiến lược, hai là thực thi chiến lược, ba là kiểm tra và đánh giá chiến lược. Môn học này được ứng dụng nhằm giúp người học biết cách đặt ra tầm nhìn, sứ mệnh, mục tiêu cho doanh nghiệp. Theo đó, người học tiến hành phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường quản trị bên ngoài, bên trong công ty, tiếp đến là phối hợp, phán đoán và nhận định thông qua các công cụ hỗ trợ hoạch định chiến lược để giúp cho người học biết cách hình thành các loại chiến lược ở các cấp độ khác nhau (cấp công ty, cấp kinh doanh, cấp chức năng,...). Tác dụng của Quản trị chiến lược có thể làm tăng giá trị hữu hình và vô hình của tổ chức lên nhiều lần nếu doanh nghiệp biết tận dụng cơ hội, hạn chế các nguy cơ, lựa chọn hướng đi và có giải pháp quản trị thích hợp. Hơn thế nữa, nội dung của Quản trị chiến lược còn phát triển khả năng tư duy tích cực, tạo động lực, tạo niềm tin trong quá trình định hướng cho sự phát triển. Mục tiêu chuẩn đầu ra cấp độ 4 của chương trình đào ngành Quản trị Kinh doanh khẳng định rằng người học phải biết rõ các đặc điểm, nội dung, mô hình, tác dụng của Quản trị chiến lược. Vì thế, việc giảng dạy những kiến thức Quản trị chiến lược mà cụ thể đây là lý thuyết cơ bản nhất cho người học ngành Quản trị Kinh doanh và cần thiết để người học đạt được các yêu cầu trên.

48, 833403, Khởi nghiệp,(3 tín chỉ)

Hiện nay, chúng ta nhắc nhiều tới Quốc gia khởi nghiệp, hành trình vươn đến Quốc gia khởi nghiệp của Việt Nam đang cần không chỉ những người làm kinh doanh, mà cần cả xã hội có tinh thần khởi nghiệp. Vì vậy, học phần Khởi nghiệp có vị trí quan trọng trong chương trình đào tạo của các trường Đại học và đóng vai trò then chốt trong việc đào tạo sinh viên trở thành những công dân có tinh thần khởi nghiệp, động lực chính để thúc đẩy Quốc gia khởi nghiệp

Học phần này nhằm giới thiệu các khái niệm về ngành nghề kinh doanh, xác định nhu cầu thị trường, hình thành ý tưởng kinh doanh, từ đó đánh giá, chọn lọc ý tưởng kinh doanh dựa trên các công cụ thang đo định lượng. Vận dụng kiến thức của các môn học Marketing, Quản trị dự án, Quản trị tài chính, Quản trị nguồn nhân lực, người học tiến hành xây dựng được một bản kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh.

Trên cơ sở của các lý thuyết về thị trường, phân tích phân khúc thị trường và thu thập thông tin thị trường, môn học cung cấp kiến thức lựa chọn mô hình tổ chức và quản trị doanh nghiệp phù hợp, cách thức thành lập một doanh nghiệp mới cũng như kết hợp các hoạt động về xây dựng văn hóa doanh nghiệp, nghệ thuật lãnh đạo nhằm vận hành tất cả quá trình kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất. Ngoài ra môn học còn trình bày những cơ hội cũng như thách thức khi mở rộng quy mô kinh doanh cần phải đối phó với các tác động không những ở trong nước mà còn ở phạm vi toàn cầu. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức tổng hợp các môn đã học để đưa ra giải pháp đối với những tình huống thực tiễn.

49, 833054, Quản trị doanh nghiệp, (3 tín chỉ)

Học phần Quản trị doanh nghiệp là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp trong chương trình đào tạo và là một môn học tổng hợp của chuyên ngành Quản trị kinh doanh. Học phần cung cấp kiến thức tổng quan về quản trị doanh nghiệp như các loại hình doanh nghiệp, các giai đoạn phát triển của khoa học quản trị doanh nghiệp, các trường phái lý thuyết ứng dụng trong quản trị doanh nghiệp, các chức năng quản trị và các lĩnh vực quản trị; công tác chỉ huy trong quản trị doanh nghiệp; công tác điều hành trong quản trị doanh nghiệp; cách thức quản trị chi phí, tài chính, rủi ro; các vấn đề đổi mới trong doanh nghiệp. Sinh viên sẽ có cái nhìn tổng quát về các khía cạnh quản trị trong doanh nghiệp, có thể tính toán, phân tích, đánh giá được tình hình doanh nghiệp từ cơ cấu tổ chức, chi phí sản xuất, tài chính, kết quả kinh doanh, hiệu quả kinh tế sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp đến công tác kiểm soát nội bộ cũng như các vấn đề đổi mới trong doanh nghiệp như quản trị nhóm, quản trị hành vi và quản trị tri thức. Từ đó sinh viên tạo ra những đột phá mới cho doanh nghiệp và giúp doanh nghiệp thích ứng hiệu quả với những thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh.

Trong quá trình học, sinh viên sẽ làm bài tập nhóm, trao đổi, thảo luận và thuyết trình các tình huống thực tế trong doanh nghiệp, từ đó giúp sinh viên hoàn thiện và nâng cao các kỹ năng quản lý, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng động viên nhân viên, kỹ năng tính toán, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản trị nhóm, kỹ năng trình bày một báo cáo, phương án.

50, 833402, Quản trị thương hiệu, (2 tín chỉ)

Học phần Quản trị thương hiệu thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về thương

hiệu, và quản trị thương hiệu; qua đó giúp học viên hiểu được quy trình xây dựng và quản trị thương hiệu, các nguyên tắc xây dựng bộ nhận dạng thương hiệu, vận dụng chiến lược truyền thông trong xây dựng thương hiệu cho doanh nghiệp. Đồng thời, người học có thể phân tích, tổng hợp và đánh giá các hoạt động quản trị thương hiệu của doanh nghiệp.

51, 833369, Thực tập tốt nghiệp, (6 tín chỉ)

Học phần này nhằm giúp sinh viên mô tả và giải thích được những kiến thức thực tế về môi trường làm việc tại cơ quan, doanh nghiệp trong quá trình thực tập.

Sinh viên lựa chọn một hoạt động trong chuyên ngành quản trị kinh doanh, sử dụng phương pháp thu thập, tổng hợp và phân tích dữ liệu, tài liệu để tìm hiểu/ phân tích/ đánh giá về một hoạt động cụ thể trong doanh nghiệp hay đơn vị thực tập và cuối cùng là thực hiện trình bày nội dung chi tiết của vấn đề thực tập theo yêu cầu của một báo cáo chuyên đề tốt nghiệp. Trong chuẩn đầu ra về kiến thức nghề nghiệp (Professional knowledges) khẳng định người học phân tích được các chiến lược kinh doanh của tổ chức, phân tích được các lĩnh vực cơ bản về quản trị nguồn nhân lực, tài chính, marketing, vận hành và thực hiện được các chức năng quản trị cơ bản. Vì vậy, đây là học phần có ý nghĩa quan trọng, đáp ứng một cách thiết thực cho chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo.

52, 833319, Khóa luận tốt nghiệp, (8 tín chỉ)

Khóa luận tốt nghiệp thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo. Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên ứng dụng tổng hợp các kiến thức đã học trong môi trường thực tiễn. Sinh viên có thể lựa chọn hình thức khóa luận theo hướng phân tích các mảng hoạt động của doanh nghiệp hoặc thực hiện một nghiên cứu khoa học độc lập.

53, 833070, Quan hệ kinh tế quốc tế, (3 tín chỉ)

Học phần Quan hệ kinh tế quốc tế cung cấp kiến thức khoa học có liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, các vấn đề lý luận về quan hệ kinh tế và cơ sở thiết lập, vận dụng chính sách thương mại, đầu tư, du lịch trong điều kiện hội nhập. Học phần này giúp sinh viên nắm được các học thuyết về thương mại quốc tế và vận dụng các học thuyết để nghiên cứu quan hệ kinh tế khu vực và thế giới; nghiên cứu các nguyên tắc xây dựng chính sách quan hệ thương mại giữa các nước; nghiên cứu chính sách ngoại

thương; nghiên cứu chính sách quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế. Trong quá trình học, sinh viên sẽ trao đổi và thảo luận các tình huống thực tế trong quan hệ kinh tế quốc tế

54, 833358, Đàm phán trong kinh doanh, (2 tín chỉ)

Đàm phán trong kinh doanh là một môn học thuộc kiến thức ngành trong chương trình đào tạo, nhằm trang bị cho người học kiến thức, nguyên lý cơ bản về thương lượng và đàm phán, nhận thức được mức độ quan trọng, vai trò của việc thương lượng và đàm phán trong cuộc sống, đặc biệt là trong kinh doanh; biết cách phòng tránh những rủi ro, thất bại thông qua sự chuẩn bị, nghiên cứu đối phương trước khi đến bàn thương lượng nhằm mục đích đem lại hiệu quả và lợi ích cao nhất cho doanh nghiệp

55, 833371, Quản trị quan hệ khách hàng (3 tín chỉ)

Môn học quản trị quan hệ khách hàng nhằm phát triển các kiến thức cơ bản về việc tổ chức và điều hành các hoạt động quản trị thông tin khách hàng và mối quan hệ giữa tổ chức với khách hàng. Cụ thể, môn học này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về vai trò và tầm quan trọng của quản trị quan hệ khách hàng, chiến lược quan hệ khách hàng, quản trị cơ sở dữ liệu khách hàng, quản trị xung đột và duy trì sự hài lòng của khách hàng. Môn học cũng cung cấp kiến thức về kiểm tra đánh giá và điều chỉnh hoạt động quản trị quan hệ khách hàng.

Kiến thức chuyên ngành:

56, 833359, Quản trị tài chính quốc tế, (3 tín chỉ)

Thị trường tài chính thế giới phát triển sâu rộng kể từ sau chiến tranh thế giới thứ II, và nó lớn mạnh không chỉ ở quy mô, tốc độ tăng trưởng mà còn đa dạng về sản phẩm tài chính. Khủng hoảng quốc tế xảy ra thường xuyên hơn, ảnh hưởng lan rộng khắp toàn cầu và vì vậy biện pháp đối phó không chỉ trong phạm vi một nước mà cần sự phối hợp của Chính phủ nhiều quốc gia. Việt Nam đang ở trong giai đoạn phát triển và hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Nghiên cứu ứng dụng thành công những kiến thức quản trị tài chính quốc tế là việc làm có ý nghĩa thiết thực hiện nay. "*Quản trị tài chính quốc tế*" đáp ứng phần nào yêu cầu tìm hiểu của các nhà quản lý, nhà nghiên cứu và nhu cầu học tập của các bạn sinh viên về môi trường tài chính quốc tế.

57, 833360, Quản trị nguồn nhân lực quốc tế (3 tín chỉ)

Học phần quản trị nguồn nhân lực quốc tế thuộc nhóm học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quản trị nguồn nhân lực (NNL) quốc tế gồm có bốn phần chính là: Thu hút NNL, Đào tạo và phát triển NNL, Duy trì NNL và Quản trị NNL trong môi trường quốc tế nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản về hoạch định nhu cầu nhân lực, phân tích công việc để triển khai kế hoạch tuyển dụng, thu hút người lao động nộp đơn xin việc, tuyển chọn những ứng viên phù hợp; bố trí, sử dụng lao động hợp lý; trả công, khen thưởng, xây dựng môi trường lao động thân thiện để động viên người lao động làm việc tốt; đào tạo, phát triển để người lao động ngày càng hoàn thiện và cuối cùng người lao động gắn bó với tổ chức, cống hiến cho tổ chức, giúp cho tổ chức phát triển.

58, 833361, Quản trị Marketing quốc tế, (3 tín chỉ)

Trong chương trình đào tạo đại học, Quản trị Marketing quốc tế là một học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Môn học tập trung vào một số vấn đề căn bản của quản trị marketing quốc tế như khái niệm, so sánh marketing quốc tế và marketing nội địa; các chiến lược xâm nhập thị trường thế giới, quản trị các chiến lược marketing mix quốc tế của doanh nghiệp. Sinh viên sẽ có cái nhìn tổng quát về hoạt động quản trị marketing quốc tế, phân biệt sự khác nhau marketing quốc tế và marketing nội địa, phân tích và đánh giá được các yếu tố tác động đến việc định giá quốc tế; hiểu, biết và vận dụng được các chiến lược thâm nhập, mở rộng thị trường thế giới, quản trị các chiến lược sản phẩm, giá, phân phối và xúc tiến sản phẩm quốc tế; thiết lập được chính sách động viên, khuyến khích, kiểm soát các thành viên trong kênh phân phối; có kỹ năng đánh giá và phân tích các cơ hội marketing; tự phân tích, đánh giá, rút ra được bài học kinh nghiệm từ các tình huống marketing thực tế.

59, 833362, Quản trị dự án đầu tư quốc tế, (3 tín chỉ)

Môn học giúp sinh viên nắm được các nội dung cơ bản của Quản trị dự án đa quốc gia như khái niệm, phạm vi, xu hướng, các rủi ro tiềm ẩn,...đồng thời hiểu được quy trình xây dựng, thiết kế, thực thi, và kết thúc dự án quốc tế. Biết được cách lựa chọn dự án tối ưu, cách ước tính ngân sách, phân bổ nguồn lực dự án sao cho hiệu quả.

60, 833363, Quản trị xuất nhập khẩu, (3 tín chỉ)

Môn học Quản trị xuất nhập khẩu được thiết kế như là môn học chuyên ngành cho chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành Kinh doanh quốc tế. Môn học này có quan hệ mật thiết với các môn về kinh doanh quốc tế như vận tải và bảo hiểm, thanh toán quốc tế, luật kinh doanh quốc tế, marketing quốc tế... Môn học trang bị cho sinh viên một cách có hệ thống, khoa học, đầy đủ và chi tiết những kiến thức cơ bản về quản trị xuất nhập khẩu như Incoterms, các phương thức thanh toán quốc tế, kỹ thuật đàm phán hợp đồng xuất nhập khẩu, kỹ thuật soạn thảo hợp đồng xuất nhập khẩu, cách tổ chức thực hiện các hợp đồng xuất nhập khẩu, các chứng từ trong kinh doanh xuất nhập khẩu....

61, 833050, Logistics, (3 tín chỉ)

Logistics là học phần thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo. Học phần đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp cụ thể như: dịch vụ khách hàng, thông tin trong kinh doanh, quy trình xử lý đơn hàng, dự trữ, vận tải và kho bãi. Học phần còn cung cấp những cơ sở lý thuyết và thực tiễn về hoạt động cũng như quản trị logistics, hiểu các hoạt động cũng như biện pháp quản trị logistics trong doanh nghiệp. Đồng thời trang bị những kỹ năng thực hiện các nghiệp vụ quản trị logistics trong hoạt động của doanh nghiệp. Qua đó, người học có được nhận thức đúng về logistics và vai trò của logistics, từ đó có thể áp dụng lý thuyết đã học vào thực tiễn trong các doanh nghiệp tại Việt Nam.

62, 833364, Thanh toán quốc tế,(3 tín chỉ)

Trong chương trình đào tạo đại học ngành kinh doanh quốc tế, Thanh toán quốc tế là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Môn học trang bị những kiến thức căn bản về tiền tệ thế giới, các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ trên thị trường hối đoái, cách phát hành và lưu thông phương tiện thanh toán quốc tế. Hoàn tất môn học này, sinh viên có thể thực hiện nghiệp vụ mua bán ngoại tệ trên thị trường hối đoái quốc tế, có thể đảm nhiệm khâu TTQT tại các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu, tại phòng thanh toán quốc tế của các ngân hàng thương mại

63, 833365, Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế, (3 tín chỉ)

Học phần “Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế” nhằm giúp người học hiểu rõ những vấn đề cơ bản và nhận biết được các loại rủi ro thường gặp trong hoạt động kinh doanh quốc tế và các hoạt động quản trị rủi ro của doanh nghiệp như : khái niệm, phân loại, mối quan hệ giữa rủi ro và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp, các biện pháp phòng ngừa rủi ro. Đồng thời cung cấp một cái nhìn toàn diện, nhất quán về rủi ro và có vai trò tạo ra giá trị gia tăng cho doanh nghiệp thông qua việc góp phần nâng cao hiệu quả trong hoạt động kinh doanh quốc tế bằng việc giảm thiểu rủi ro để gia tăng lợi nhuận và dòng tiền cũng như sử dụng các công cụ của quản trị rủi ro để đạt mục tiêu chiến lược đã đặt ra.. Vì vậy, học phần Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế có vị trí quan trọng trong chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế của các trường Đại học.

64, 833366, Quản trị văn hóa, (2 tín chỉ)

Môn học được thiết kế dành cho những người đang có ý định kinh doanh ở nước ngoài hoặc ở môi trường có những người đến từ nhiều nền văn hoá khác nhau. Sự khác biệt văn hoá và thực tiễn kinh doanh diễn ra hằng ngày. Học phần được xây dựng dựa vào các tài liệu về nhân chủng học trong văn hoá và ứng dụng chúng trong thực tiễn thương thuyết kinh doanh, vai trò của cách thức sử dụng thời gian, cơ cấu tổ chức và đối phó xung đột, đạo đức kinh doanh và tham nhũng, những vấn đề nghi thức (Etiquette). Nghiên cứu những vấn đề văn hoá theo tôn giáo và khu vực. Vì vậy, học phần Quản trị đa văn hóa có vị trí quan trọng trong chương trình đào tạo ngành Kinh doanh quốc tế của các trường Đại học.

65, 833367, Bảo hiểm trong kinh doanh, (2 tín chỉ)

Môn học Bảo hiểm nhằm cung cấp cho sinh viên: Những kiến thức cơ bản về bảo hiểm: các khái niệm, thuật ngữ chuyên ngành; các cơ sở kỹ thuật, pháp lý, kinh tế; cơ chế hoạt động và vai trò tác dụng của bảo hiểm trong hoạt động kinh doanh. Một số loại hình bảo hiểm trong hoạt động kinh doanh.

66, 833368, Quản trị sự thay đổi, (2 tín chỉ)

Quản trị sự thay đổi là một nội dung mới của quản trị kinh doanh và rất cần thiết đối với các nhà quản trị khi hoạt động trong môi trường luôn biến động, đặc biệt là Việt Nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế. Học phần Quản trị sự thay đổi cung cấp cho học viên cơ sở lý thuyết về sự thay đổi, các mô hình và quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp. Phương pháp lập kế hoạch, quản trị sự thích nghi và củng cố sự thay đổi trong tổ chức nhằm đảm bảo được các mục tiêu quan trọng nói riêng và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung trước những thay đổi.

67, 833318, Hành vi khách hàng, (2 tín chỉ)

Học phần Hành vi khách hàng chú trọng đến việc nghiên cứu tâm lý cá nhân, nghiên cứu những yếu tố văn hóa, xã hội, gia đình, cá nhân,... ảnh hưởng đến hành vi con người và những ảnh hưởng lẫn nhau giữa các cá nhân trong quá trình mua sắm tiêu dùng. Sự hiểu biết về hành vi khách hàng cung cấp nền tảng cho những chiến lược Marketing như việc định vị sản phẩm, phân khúc thị trường, phát triển sản phẩm mới, áp dụng ở những thị trường mới, marketing toàn cầu, những quyết định Marketing mix.

68, 833075, Nghệ thuật lãnh đạo, (2 tín chỉ)

Học phần Nghệ thuật lãnh đạo là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo. Trong bối cảnh môi trường kinh doanh của Việt Nam cũng như thế giới đang biến động rất nhanh và nghệ thuật cũng như khả năng lãnh đạo của những nhà quản trị thật sự đóng vai trò ngày càng then chốt, học phần này sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản cũng như các kết quả nghiên cứu về công tác lãnh đạo, các kinh nghiệm quý báu và các câu chuyện lý thú về những nhà lãnh đạo bậc thầy trên thế giới.

69, 833312, Tâm lý học trong kinh doanh, (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý học trong quản trị kinh doanh qua các vấn đề như: Sự hình thành và phát triển của tâm lý học quản trị kinh doanh; những hiện tượng tâm lý cá nhân, tâm lý tập thể; tâm lý trong các vấn đề quản trị, sản xuất và kinh doanh; tâm lý trong đàm phán. Các quy luật ứng xử của từng nhóm khách hàng khác nhau và những yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý. Qua đó có thể vận dụng những hiểu biết về tâm lý vào hoạt động sản xuất và kinh doanh trong doanh nghiệp.

Trong chuẩn đầu ra, về kiến thức nghề nghiệp đã khẳng định, người học phân tích được các lĩnh vực cơ bản: quản trị nguồn nhân lực, marketing (trong PLO8) và thực hiện các chức năng của quản trị: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát (PLO9), có kỹ năng nghề nghiệp trong việc đàm phán thương lượng và ra quyết định (PLO12, PLO13). Vì vậy học phần này là cần thiết để góp phần đáp ứng các yêu cầu trong quá trình đào tạo của chương trình.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Nguyễn Thanh Tân

TRƯỞNG KHOA

TS. Nguyễn Phan Thu Hằng

DUYỆT

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Hoàng Quân